Indian Council for Cultural Relations
भारतीय सांस्कृतिक सम्बंध परिषद्

हिंदर्शिका

वियतनामी पाठ HINDARSHIKA

TIẾNG HINDI

DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT

हिंदी वर्णमाला

स्वर (Nguyên âm)

अ ơ **इ** i **उ** **ए** ê **ओ** ô ऋ

आaa **ई**y **ऊ**u **ऐ** e **औ** अं अँ अः ऑ

व्यंजन (Phụ âm)

कc खkh गg घgh (ङ)ng क़ ख़

चtr छch जd झjh (ञ)ny ज़

टta ठ डđ ढđh णnd ड़ ढ़

तt थth दđ ध नn

पp फph बb भbh मm फ़

यya रr लl वv

शs ष सx हh

हिंदर्शिका

वियतनामी पाठ

वियतनामी से हिंदी

वियतनामी संपादिकाएँ

फहां लान् तू, गुयेन थी थू हा

(हिंदी छात्राएँ, स्वामी विवेकानंद सांस्कृतिक केंद्र,

भारतीय दूतावास, हनोई)

संकल्पना / रचयिता / संयोजिका

निदेशिका- डॉ. मोनिका शर्मा

स्वामी विवेकानंद सांस्कृतिक केंद्र,

भारतीय दूतावास, हनोई

भारत का राजदूत
हनोई

सत्यमेव जयते

AMBASSADOR OF INDIA
HANOI
TEL: (+84) 24 38244991
FAX: (+84) 24 38244998
E-mail: amb.hanoi@mea.gov.in

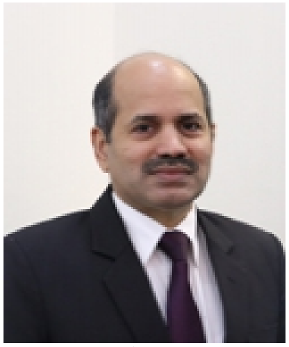

11 सितंबर 2023

संदेश

भारत और वियतनाम सदियों से एक दूसरे के मित्र देश रहे हैं और यह मित्रता सरकार तथा व्यापार तक सीमित न रहकर, दोनों देशों के लोगों और उनके लगाव और आत्मीयता से जुड़ी है। भाषाओं का ज्ञान एक दूसरे की संस्कृति और जीवनशैली को समझने में बहुत महत्वपूर्ण भूमिका अदा करता है।

मैं बहुत खुश हूँ कि स्वामी विवेकानंद सांस्कृतिक केंद्र ने हिंदी भाषा को वियतनामी लोगों के नजदीक लाने के लिए हिंदर्शिका को प्रकाशित किया है। यह किताब न सिर्फ वियतनामी लोगों को हिंदी समझने में मदद करेगी बल्कि भारतीय लोगों को भी वियतनाम के करीब लाएगी।

इस पहल का स्वागत करते हुए, मैं भारत-वियतनाम मित्रता के सभी हितैषियों को एक दूसरे की भाषा, संस्कृति और जीवनशैली को समझने के लिए प्रेरित करता हूँ।

संदीप

संदीप आर्य

भारतीय राजदूत

हनोई, वियतनाम

भारत का राजदूत
हनोई

AMBASSADOR OF INDIA
HANOI
TEL: (+84) 24 38244991
FAX: (+84) 24 38244998
E-mail: amb.hanoi@mea.gov.in

सत्यमेव जयते

11 tháng 9 năm 2023

ĐÔI LỜI NHẮN GỬI

Ấn Độ và Việt Nam đã có mối quan hệ thân thiết với nhau trong nhiều thế kỉ. Tình hữu nghị này không chỉ giữa hai chính phủ và các doanh nghiệp mà còn liên quan đến sự gắn bó khăng khít giữa người dân hai nước. Hiểu biết về ngôn ngữ đóng vai trò rất quan trọng trong việc tìm hiểu văn hóa và lối sống của nhau.

Tôi rất vui vì Trung tâm Văn hóa Swami Vivekananda đã xuất bản "Hindarshika" để đưa tiếng Hindi đến gần hơn với người Việt. Cuốn sách này không chỉ giúp người Việt hiểu tiếng Hindi mà còn giúp người Ấn tiếp cận Việt Nam dễ dàng hơn.

Đây là một sáng kiến đáng hoan nghênh! Tôi mong rằng tất cả những người muốn vun đắp cho tình hữu nghị Ấn Độ - Việt Nam đều sẽ tìm hiểu về ngôn ngữ, văn hóa và lối sống của nhau.

Sandeep Arya

Đại sứ Ấn Độ tại Việt Nam

Hà Nội, Việt Nam

भारत का राजदूतावास
हनोई

उप मिशन प्रमुख
भारत का राजदूतावास
58- 60 चन हुओंग दाओ, हनोई
ई-मेल-dcm.hanoi@mea.gov.in

11 सितंबर 2023

संदेश

भाषा संस्कृति की संवाहक है और संवाद के लिए यह एक माध्यम का काम करती है। भारतीय-वियतनामी संस्कृति की अन्तर्संलग्नता को प्रत्यक्ष रूप से समझने के लिए एक द्विभाषीय पाठ्य सामग्री का अभाव था। हिंदर्शिका इसी रिक्तता को पूर्ण करने का एक प्रयास है।

आशान्वित हूँ कि हिंदी सीखने में वियतनामी मित्रों को इससे सहायता मिलेगी। दूसरी ओर, इससे हिंदी भाषी को भी वियतनामी समझने में मदद मिलेगी। दीर्घकाल में, भाषा की समझ से दोनों देशों के नागरिकों के मध्य सम्पर्क और पर्यटन को बढ़ावा मिलेगा।

हिंदी दिवस की शुभकामनाओं के साथ!

सुभाष प्रसाद गुप्ता
उप मिशन प्रमुख
हनोई,वियतनाम

भारत का राजदूतावास
हनोई

Azadi Ka Amrit Mahotsav

सत्यमेव जयते

G20

उप मिशन प्रमुख
भारत का राजदूतावास
58- 60 चन हुओंग दाओ, हनोई
ई-मेल-dcm.hanoi@mea.gov.in

11 tháng 9 năm 2023

ĐÔI LỜI NHẮN GỬI

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp, đồng thời là một thành tố của văn hóa. Trong bối cảnh đang thiếu một tài liệu song ngữ để hiểu về mối quan hệ qua lại giữa văn hóa Ấn Độ và Việt Nam một cách trực tiếp thì “Hindarshika” là một nỗ lực để lấp đầy khoảng trống này.

Tôi hi vọng “Hindarshika” sẽ giúp ích cho người Việt trong quá trình học tiếng Hindi. Mặt khác, đây cũng là tài liệu hỗ trợ những người nói tiếng Hindi hiểu được tiếng Việt. Về lâu dài, việc hiểu được ngôn ngữ của nhau sẽ thúc đẩy quá trình giao lưu hợp tác và du lịch giữa công dân hai nước.

Chúc mừng Hindi Diwas!

Subhash Prasad Gupta

Phó Đại sứ Ấn Độ tại Việt Nam

Hà Nội, Việt Nam

भारतीय सांस्कृतिक
सम्बंध परिषद

Indian Council for Cultural Relations
भारतीय सांस्कृतिक सम्बंध परिषद्

Director
Swami Vivekananda Cultural Centre
Tel: (+84) 24 3633 2083
Email: diricc.hanoi@mea.gov.in

संदेश

भारत विविधताओं का सामंजस्य है। दुनिया भर के जिज्ञासु भारतीय संस्कृति में मन लगाकर सांसारिक और आध्यात्मिक सुख का सार्थक मार्ग खोजना चाहते हैं। वियतनाम में भी स्थानीय नागरिक भारतीय संस्कृति, समाज और सभ्यता के बारे में बहुत कुछ जानना चाहते हैं पर किसी विश्वसनीय और सुगमता से सुलभ / उपलब्ध स्रोत के अभाव में ज्यादा कुछ जान-पहचान नहीं पाते। भारतीय फिल्मों को देख कर भी बहुत संख्या में विश्व नागरिक संस्कृति और भाषा देखना-सीखना चाहते हैं। भाषा संस्कृति की अभिव्यक्ति है। भाषा से जान-पहचान के बिना भारतीय संस्कृति के अनमोल भाव, रोचक भंगिमाएँ और विचार-विमर्श को भली-भांति समझ पाना असंभव नहीं तो मुश्किल तो है ही। हिंदी भारत में सबसे अधिक बोली जाने वाली भाषा है। विदेशी भी इसे सीखना चाहते हैं।

तो प्रस्तुत है एक छोटा-सा प्रयास अपने वियतनामी मित्रों और विद्यार्थियों के लिए।

मैं आभारी हूँ वियतनाम में भारत के राजदूत श्रीमान संदीप आर्य जी और मिशन के उप प्रमुख श्री सुभाष गुप्ता जी की जिनके प्रोत्साहन से हिंदर्शिका प्रकाशित हो सकी। हिंदी पढ़ने वाली अपनी छात्रा गुयेन थी थू हा की मेहनत और लगन ने भी मुझे सदा प्रेरित किया। डिजाइन और साज-सज्जा में सहयोग के लिए जुई और उन सभी सहकर्मियों की आभारी हूँ जिनका प्रत्यक्ष या अप्रत्यक्ष रूप में हमें सहयोग मिला।

मोनिका शर्मा
निदेशिका
स्वामी विवेकानंद सांस्कृतिक केंद्र
भारतीय दूतावास, हनोई, वियतनाम

भारतीय सांस्कृतिक
सम्बंध परिषद

Indian Council for Cultural Relations
भारतीय सांस्कृतिक सम्बंध परिषद्

Director
Swami Vivekananda Cultural Centre
Tel: (+84) 24 3633 2083
Email: diricc.hanoi@mea.gov.in

ĐÔI LỜI NHẮN GỬI

Ấn Độ là sự hòa hợp trong đa dạng. Từ khắp nơi trên thế giới, những người khát khao tìm ra con đường đích thực dẫn đến hạnh phúc trần thế lẫn tinh thần đều muốn tìm hiểu sâu hơn về văn hóa Ấn Độ. Việt Nam cũng không ngoại lệ. Nhiều người Việt muốn biết nhiều hơn về văn hóa, xã hội và văn minh Ấn Độ nhưng lại bị hạn chế do thiếu nguồn thông tin đáng tin cậy và dễ tiếp cận. Phần lớn trên thế giới mọi người đều tìm hiểu văn hóa và ngôn ngữ Ấn Độ thông qua cách xem phim.

Ngôn ngữ là sự thể hiện của văn hóa. Nếu không thông thạo ngôn ngữ, sẽ khó lòng, thậm chí là không thể hiểu được những cách diễn đạt giàu ý nghĩa, những cử chỉ và cách thảo luận thú vị trong văn hóa Ấn Độ. Tiếng Hindi là ngôn ngữ được nói nhiều nhất ở Ấn Độ. Người nước ngoài cũng muốn theo học ngôn ngữ này. Chính vì vây, đây là một nỗ lực nhỏ dành cho các bạn và học viên Việt Nam của chúng tôi.

Tôi rất biết ơn ngài Sandeep Arya, Đại sứ Ấn Độ tại Việt Nam và ngài Subhash Gupta, Phó Đại sứ. Với sự khuyến khích của hai ngài, cuốn sách hướng dẫn này đã ra đời. Sự chăm chỉ và nhiệt tình của học viên Nguyễn Thị Thu Hà, người đang theo học tiếng Hindi, cũng đã truyền cảm hứng cho tôi. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới anh Hạ Bá Duy vì đã hỗ trợ trong quá trình thiết kế cuốn sách cũng như tất cả những đồng nghiệp đã trực tiếp hoặc gián tiếp giúp đỡ chúng tôi.

Monica Sharma

Giám đốc Trung tâm Văn hóa Swami Vivekananda

Hà Nội, Việt Nam

वियतनामी संपादिका का संदेश - प्रस्तावना

जब डॉ. मोनिका शर्मा ने मुझसे "हिन्दी" पुस्तक संपादित करने में मदद माँगी, वियतनामी लोगों के लिए बुनियादी हिंदी शिक्षण मैं हैरान थी। वियतनाम में बहुत से लोग हिंदी नहीं पढ़ते हैं क्योंकि वियतनामी में हिन्दी शिक्षण सामग्री बहुत सीमित है। साहित्य केंद्र स्वामी विवेकानन्द, हनोई में अंग्रेजी के माध्यम से हिन्दी पढ़ाने वाली कक्षाएँ हैं। हालाँकि यह उन छात्रों के लिए भी एक बाधा है जो विदेशी भाषा अंग्रेजी में पारंगत नहीं हैं। "वियतनामी के लिए बुनियादी हिंदी" पुस्तक का संग्रह करने का जन्म इसी विचार से हुआ। उस अंतर को कम करो ज़ओ समझने में रुकावट है। हमने वियतनामी और हिंदी दोनों में ट्रांसक्रिप्शन जोड़े हैं ताकि कोई भी वियतनामी आसानी से हिंदी तक पहुँच सके।

दूसरी ओर यह किताब एक और महत्वपूर्ण भूमिका निभाएगी उन भारतीयों के लिए एक विश्वसनीय संदर्भ स्रोत भी बन सकती हैं जो वियतनामी सीखना चाहते हैं।

बहुत से भारतीय वियतनामी ज़मीन पर काम करना चाहते हैं, उनके लिए रहना अधिक सुविधाजनक हो जाएगा, इस किताब से। इससे विदेशी भाषा सीखना एक लंबी प्रक्रिया है कुछ आसान हो जाएगी। हिंदी के साथ यह नियम अलग नहीं है । आशा है कि यह पुस्तक एक नई भाषा पर अधिकार प्राप्त करने की आपकी प्रक्रिया में उपयोगी होगी।

मेरे लिए- जो अभी भी हिंदी सीख रहा है, इस किताब के शब्द सहारा हैं, वे हार न मानने का वादा करें और उत्साहपूर्वक पढ़ाने वाले सभी शिक्षकों को धन्यवाद दें। मैं विशेषकर डॉ. मोनिका शर्मा और सुश्री अर्पिता अग्रवाल के प्रति आभार प्रकट करती हूँ। मैं भारतीय दूतावास, भारतीय सांस्कृतिक संबंध परिषद (आईसीसीआर) को भी धन्यवाद देना चाहता हूं। महात्मा गाँधी अंतर्राष्ट्रीय हिंदी विश्वविद्यालय ने मुझे हिंदी सीखने का बेहतरीन समय और वातावरण दिया है। जिस भाषा और देश से मैं प्यार करती हूँ उसके साथ यादगार अनुभव का सुनहरा मौका मिलना, एक सपना सच होने जैसा ही है।

गुयेन थी थू हा (हिंदी छात्रा)
स्वामी विवेकानंद सांस्कृतिक केंद्र,
भारतीय दूतावास, हनोई

LỜI NÓI ĐẦU

Khi Tiến sĩ Monica Sharma đề nghị tôi hỗ trợ biên soạn cuốn “Tiếng Hindi cơ bản dành cho người Việt”, chưa có nhiều người theo học tiếng Hindi ở ViệtNam. Tài liệu giảng dạy tiếng Hindi bằng tiếng Việt rất hạn chế. Trung tâm Văn hóa Swami Vivekananda, Hà Nội có các lớp dạy tiếng Hindi thông qua tiếng Anh.Tuy nhiên, đây cũng là một rào cản với những học viên không thông thạo ngoại ngữ này. Cuốn sách “Tiếng Hindi cơ bản dành cho người Việt” ra đời nhằm thu hẹp khoảng cách đó. Chúng tôi đã thêm vào các phần phiên âm bằng tiếng Việt lẫn tiếng Hindi, để bất kì người Việt nào cũng có thể dễ dàng tiếp cận. Mặt khác, cuốn sách cũng có thể trở thành nguồn tham khảo đáng tin cậy cho người Ấn muốn học tiếng Việt, giúp họ thuận tiện hơn trong quá trình làm việc và sinh sống trên dải đất hình chữ S. Học ngoại ngữ là một quá trình lâu dài. Với tiếng Hindi cũng không ngoại lệ. Mong rằng cuốn sách sẽ hữu ích trong quá trình chinh phục ngôn ngữ mới của các bạn. Đối với tôi – một người vẫn đang theo học tiếng Hindi, cuốn sách là lời hứa không bỏ cuộc và là lời cảm ơn tới tất cả những thầy cô đã nhiệt tình giảng dạy tiếng Hindi cho tôi, đặc biệt là Tiến sĩ Monica Sharma và cô Arpita Agawal. Tôi xin gửi lời cảm ơn tới Đại sứ quán Ấn Độ, Hội đồng Văn hóa Ấn Độ (ICCR) và trường Đại học Hindi Quốc tế Mahatma Gandi đã trao cho tôi khoảng thời gian trải nghiệm đáng nhớ với ngôn ngữ và đất nước mà tôi yêu mến.

Nguyễn Hà

अनुक्रमणिका (विषय-सूची)

विषय	पृष्ठ संख्या
संदेश - भूमिका	3-10
1. हिंदी का परिचय (ध्वनि संयोग) व्यंजन और मात्राएँ	12-14
2. मेरा परिचय	15-16
3. स्वर (Nguyên âm)	17-22
4. कहानी (Kể chuyện)और अभ्यास (Luyện tập)	23-25
5. क्रिया	26-27
6. कुछ और स्वर (Nguyên âm)	28-33
7. कहानी (Kể chuyện)और अभ्यास (Luyện tập)	34-36
8. संज्ञा और सर्वनाम	37-38
9. व्यंजन (Phụ âm) क वर्ग, च वर्ग	39-52
10. कहानी और अभ्यास (Luyện tập)	53-57
11. व्यंजन (Phụ âm) ट वर्ग, त वर्ग, प वर्ग	58-72
12. कहानी (Kể chuyện)और अभ्यास (Luyện tập)	73-76
13. व्यंजन (Phụ âm) य से ह	77-83
14. कहानी (Kể chuyện)और अभ्यास (Luyện tập)	84-85
15. परिशिष्ट	86-100

1. ध्वनि- संयोग

स्वर → व्यंजन ↓	आ	इ	ई	उ	ऊ	ए	ऐ	ओ	औ	ऋ
क	का								कौ	
ख		खि								
ग			गी							गृ
घ				घु						
च					चू					
छ						छे				
ज							जै			
झ								झो		
ट										
ठ										
ड										
ढ										

स्वर → व्यंजन ↓	आ	इ	ई	उ	ऊ	ए	ऐ	ओ	औ	ॠ
त										
थ										
द										
ध										
न										
प										
फ										
ब										
भ										
म										

→	आ	इ	ई	उ	ऊ	ए	ऐ	ओ	औ	ऋ
य										
र										
ल										
व										
श										
ष										
स										
ह										

2. मेरा परिचय (Tự giới thiệu)

नमस्कार (Na-máx-kar)	Xin chào
आपसे मिलकर खुशी हुई! (Áp-sê mil-kar khu-shi hui)	Rất vui được gặp bạn!
मेरा हिंदी नाम सारिता है। (Mê-ra Hin-đi nam Sa-ri-ta hê)	Tên tiếng Hindi của tôi là Sarita.
मैं वियतनाम से हूँ। (Mê Việt Nam sê hum)	Tôi là người Việt Nam.
मैं फिलहाल हनोई में रहती हूँ। (Mê phi-l-hal Hà Nội me ra-ha-ti hum)	Tôi hiện đang sinh sống tại Hà Nội.
मैं एक रेडियो रिपोर्टर हूँ। (Mê ếch re-đi-yô ri-pô-tr hum)	Tôi là phóng viên phát thanh.
मैं 35 साल की हूँ। (Mê thớt-ty-phai sal ki hum)	Tôi 35 tuổi.
मैं शादीशुदा हूँ | (Mê sa-đi-su-đa hum)	Tôi đã kết hôn.
और हम खुश हैं। (Or hăm khút hê)	Và chúng tôi rất hạnh phúc.
वह शांत आदमी है। (Vơ-h sant át-mi hê)	Chồng tôi là một người ít nói.
वह एक पुस्तक संपादक है। (Vơ-h ếch pút-tắc sam-pa-đắc hê)	Anh ấy là một biên tập viên sách.

पढ़ना भी हमारा एक शौक है। (Pa-đờ-na bi ha-ma-ra ếch sóc he)	Đọc sách là một trong những sở thích của chúng tôi.
हम अपने खाली वक़्त में यात्रा करना पसंद करते हैं । (Ham áp-nê kha-li vát mê ya-tra ka-ra-na pa-san-đ ka-ra-tê hê)	Khi có thời gian rảnh, chúng tôi thích đi du lịch.
कुछ प्रश्न (Kút pra-sh)	Một số câu hỏi
1. उसका हिंदी नाम क्या है? (Út-ka Hin-đi nam ky-a hê)	1. Tên tiếng Hindi của cô ấy là gì?
2. वह कहाँ से है? (Vơ-h ka-han sê hê)	2. Cô ấy là người nước nào?
3. वह क्या करती है? (Vơ-h ky-a ka-ra-ti hê)	3. Cô ấy sống ở đâu?

3. हिंदी भाषा में **स्वर** (Nguyên âm)

अक्षर चित्र - अ	हिंदी	वियतनामी
	अनार /ơ-nar/	Lựu लू अ
	अदरक /ơ-đơ-rắc/	Gừng गंअग
	अफसर /ơ-phơ-sơr/	Nhân viên văn phòng/chính quyền, cảnh sát यनविअन वन फ़ो
	अदालत Addalat	tòa án तोआ आन
	अमरूद Amrood	Trái ổi चाइ ओई

अक्षर चित्र - **आ**	हिंदी	वियतनामी
	आम /am/	Quả xoài क्वा स्वाई
	आलू /alu/	Khoai tây खोइ तेइ
	आग /a-ng/	Ngọn lửa न्ग्ओं लुआ
	आईना Aaeena	gương गूअङ
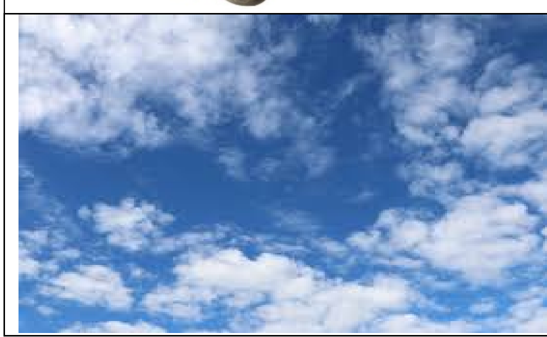	आसमान Aasmaan	bầu trời बउ चॉइ

अक्षर चित्र - इ i	हिंदी	वियतनामी
	इमारत /i-maa-rát/	Tòa nhà तोआ न्या
	इमली /i-mê-ly/	Quả me क्वा मे
	इलायची /i-lai-chi/	Thảo quả थाओ क्वा
	इडली Iđli	Iđli इडली

अक्षर चित्र - ई y	हिंदी	वियतनामी
	ईनाम /i-nam/	Phần thưởng, फन तुओंग quà tặng
	ईश्वर /i-shoar/	Vị thần, विथन Đấng tối cao, डँग तोई कॉ
	ईख /ikh/	Cây lau कैइ लॉ

अक्षर चित्र - उ u	हिंदी	वियतनामी
	उदर /u-đơr/	Bụng बुङ्ग्
	उपकरण /up-ka-ran/	Trang thiết bị चंग तितबी
	उपवन /up-van/	Công viên कोङ्ग विअन , vườn वुअन

अक्षर चित्र - ऊ	हिंदी	वियतनामी
	ऊन /un/	Len लैन
	ऊँट /un-t/	Con lạc đà क्ऑन लैक् दा
ऋ		
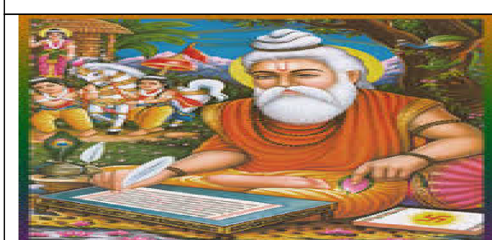	ऋषि Rishi	Thánh थैन्ह
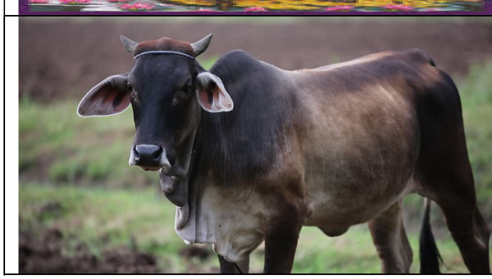	ऋषभ Rishabh	Bò đực बौ डुक

4. कहानी और अभ्यास

सॉन की यात्रा (ा की कहानी)

SON KI YA-T-RA

सॉन कल भारत आया। रात चावल-सांबर और

Son Kăn-l Bha-rat Ai-a. Rat Cha-văn-l Xam-bơ O-r

अचार मनभर खाया। आज प्रातः सलाद खाया, फल

A-cha-r Măn-bhơ-r Kai-a. A-gi Pra-tơ-h Xa-lat Kai-a, Păn-l

खाए। ताजमहल का गाना गाया, हवामहल पसंद आया।

Ta-gi-ma-hơ-l Ka Ga-na Gai-a, Ha-va-ma-hơ-l Pơ-xăn-đ Ai-a.

सब तरफ बादल छाए, सबने मनभर आम खाए।

Xăp-tơ-răp Ba-đơ-l Chai Xa-v-nê Măn-bhơ-r Am Kai

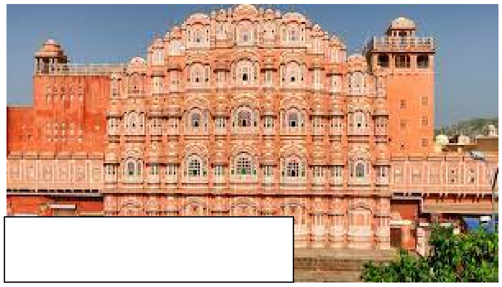

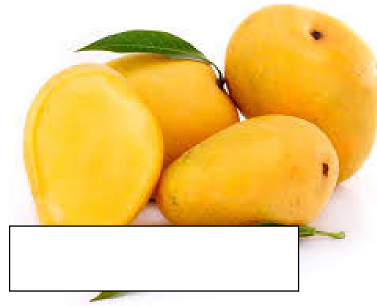

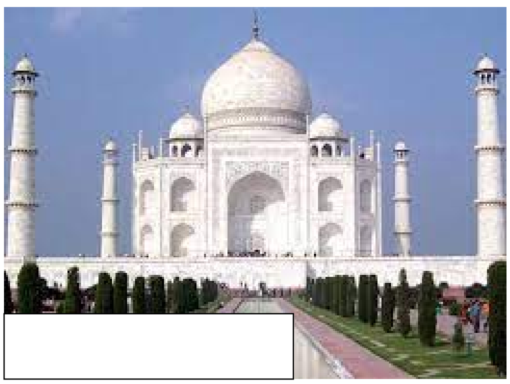

Chuyến đi của Sơn

(Câu chuyện về chữ cái अ và आ)

Hôm qua, Sơn đã tới Ấn Độ. Buổi tối, anh ấy tha hồ ăn cơm Sambar và dưa chua. Sáng nay anh ấy ăn salad, ăn hoa quả. Anh ấy hát bài hát về Taj Mahal, thích Hawa Mahal. Mây phủ đầy trời, mọi người đều ăn xoài thỏa thích.

कुछ प्रश्न	Một số câu hỏi
(Kút pra-sh)	
1. सॉन कहाँ आया?	1. Sơn đã đi đâu?
(Sơn ka-han a-ya)	
2. उसने क्या-क्या खाया ?	2. Anh ấy đã ăn gì?
(Út-nê ky-a ky-a khai-a)	
3. बादल कहाँ छाए ?	3. Những đám mây ở đâu?
(Ba-đal ka-han cha-ê)	

5. क्रिया

क्रिया का मूल रूप

आ (   ) --

गा (   ) --

खा (   ) --

ला (   )--

जा (   )--

कर (   )--

भर (   )--

उठ (   )--

चल (   )--

रख (   )--

क्रिया एक - रूप अनेक			
वचन /काल	वर्तमान	भविष्य	भूत
एकवचन	हूँ/हो/है	होगा/होगी	था/थी
बहुवचन	हैं	होंगे/होंगी	थे/ थीं

विपरीत क्रियाएँ (Từ trái nghĩa)

आया गया	आई गई	आए गए	आईं गईं
आता जाता	आती जाती	आते जाते	आतीं जातीं

उठ बैठ --

रख उठा --

6. कुछ और स्वर

अक्षर चित्र - ए ê	हिंदी	वियतनामी
	एक /ếch/	Một मोत
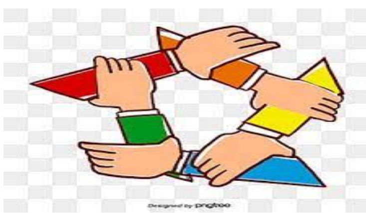	एकता /ếch-ta/	Đoàn kết डॉनकेत
	एशिया /ê-si-ya/	Châu Á चाउ आ

अक्षर चित्र - ऐ e	हिंदी	वियतनामी
	ऐनक /e-nắc/	Kính कीन्ह्
	ऐरावत /e-ra-vạt/	voi trắng वॉइ चांग

अक्षर चित्र - ओ ô	हिंदी	वियतनामी
	ओस /ô-s/	Sương सुअङ्ग
	ओला /ô-la/	Hạt mưa đá हत मुअ दा
	ओसारा /ô-sa-ra/	Hiên, hè, hành lang हिअन् हे हंग लाङ्ग्

अक्षर चित्र - औ	हिंदी	वियतनामी
	औरत /o-rát/	phụ nữ फु नुअ
	औषध /o-sợt/	Thuốc थुअक्
	औजार /o-da-r/	Dụng cụ जुङ कू

अक्षर चित्र - **अं**	हिंदी	वियतनामी
0 1 2 3 4 **5 6 7 8 9**	अंक /an-k/	điểm दिएम
	अंडा /an-đa/	Trứng चुँग
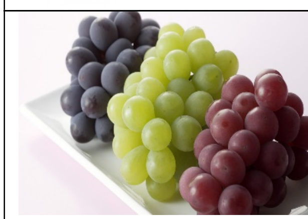	अंगूर /an-gur/	Quả nho क्वा न्हो
अक्षर चित्र - **अँ**		
	अँगूठा /ăng-gu-tha/	ngón tay cái न्गोन् ते काइ
	अँगूठी /ăng-gu-thi/	nhẫn न्यह्न

एकवचन	बहुवचन	
ताला		
जूता		
चूहा		
कपड़ा		
लड़का		
गमला		
अंडा		
छाता		

7. कहानी और अभ्यास

वियतनाम की यात्रा

VIETNAM KI YA-T-RA

(इ - ि और ई- ी की कहानी)

प्रातः उठी। डाकिया खबर लाया। पत्र का जवाब लिखा।

Pra-tơ-hơ: U-thi. Đa-ki-a Kơ-bơ-r Lai-a.

लिफाफा लाकर टिकट लगाया। वियतनाम की यात्रा पर निकल गयी।

Lip-pha-pha La-kơ Ti-kưt La-gai-a. Việt-Nam Ki Ya-t-ra Pơ Ni-kơ-l Gai-i

विमान वियतनाम उतरा। दिन भर बारिश देखी। नदी देखी।

Vi-man Việt-Nam U-ta-ra Đi-l-bhơ Ba-ri-s Tê-ki, Na-đi Đê-k-hi.

किधर जाएँ, पता नहीं। किताब पढ़ी। कहानी वाला किला बड़ा था।

Ki-đơ-r Giai, Pwo-ta Nơ-hi. Ki-ta-b Ba-hi. Kơ-ha-ni Goa-la Ki-la Bơ-đa Tha.

थालॉन्ग किला काफी बड़ा था। झील भी बहुत बड़ी थी। सुंदर मछलियाँ थीं।

Thăng-Long Ki-la Ka-phi Bơ-đa Tha. Gi-hi-l Bhi Ba-hut Ba-đi Thi. Xun-đơ Măt-ch-ni-a Thi.

सब पीली और संतरी। घड़ी पर छह बज गए। हम वापस हिएन के घर आए।

Xăp Bi-li O-r Xăn-tơ-ri. G-ha-x-đi Bơ Chơ-hơ Băt-ch Gai-ê. Hăm Va-pơ-x Hiền   Kê G-r A-gai-ê.

Chuyến đi tới Việt Nam
(Câu chuyện về chữ cái इ và ई)

Tôi thức dậy vào buổi sáng. Người đưa thư mang thư tới. Tôi đã viết thư trả lời và dán tem rồi gửi thư. Tôi bắt đầu chuyến đi tới Việt Nam. Máy bay đã hạ cánh xuống Việt Nam. Trời mưa cả ngày. Tôi đã nhìn thấy một dòng sông. Tôi không biết phải đi đâu. Tôi đã đọc một cuốn sách. Trong câu chuyện đó, pháo đài rất là to. Pháo đài Thăng Long khá lớn. Hồ cũng rất rộng lớn. Có những con cá đẹp. Tất cả đều có màu vàng và cam. Đồng hồ đã điểm sáu giờ tối. Chúng tôi trở lại nhà của Hiền.

घोड़ा	घोड़ी	
नाना	नानी	
दादा	दादी	

8. संज्ञा और सर्वनाम (अन्य पुरुष)

संज्ञा और सर्वनाम

संजय गाता है। ()

लीला गाती है। ()

माता-पिता गाते हैं।()

मीना और वीना गाती हैं।()

वह आता है।() Anh ấy đến.

वह आती है। () Chị ấy đến.

वे सब आते हैं।() Họ đang đến.

वह उठता है।()

वह उठती है। ()

वे सब उठते हैं।()

9. व्यंजन - क वर्ग, च वर्ग

हिंदी भाषा के व्यंजन		
अक्षर चित्र - **क** k/c	हिंदी	वियतनामी
	कमर /ka-ma-r/	Vòng eo, chỗ thắt lưng वॉनग एओ, चु थत लॉङ्ग्
	कपड़ा /kắp-đa/	Vải vóc वइ वॉक
	कटहल /ka-ta-hăl/	Mít मीइत

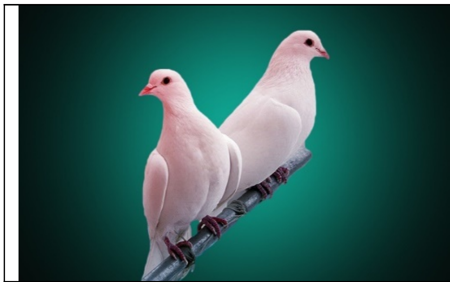	कबूतर Kbootar	chim bồ câu चिम बो कउ
	कसरत Ksarat	Bài tập बाई तप्
	कछुआ Ktruaa	Con rùa कॉन ज़ुअ
	कूड़ा Kooda	Rác ज़ाक
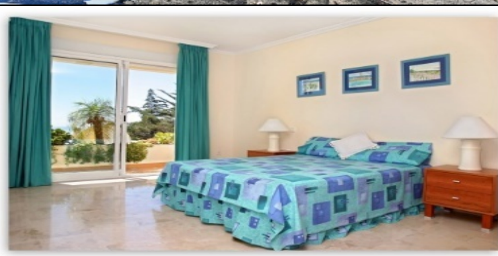	कमरा Kamaraa	phòng फॉनग
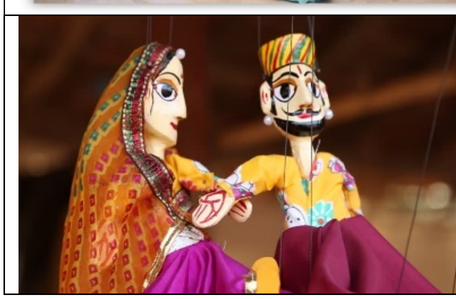	कठपुतली Kathputli	con rối कॉन ज़ोई

	कमीज Kameez	áo sơ mi आओ सो मी
	कक्षा Kaksha	Lớp học लॉप हॉक
	काजू Kaajoo	hạt điều हात डेउ
	कान Kaan	Tai ताइ
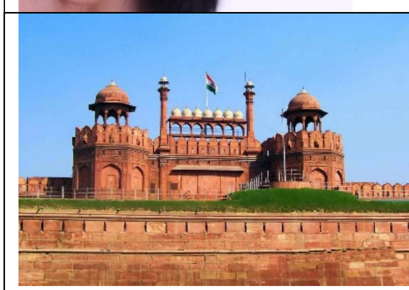	किला Kila	Lâu đài लउ डाइ

अक्षर चित्र - ख kh	हिंदी	वियतनामी
	खाल /khal/	da ज़ा
	खत /khát/	Thư थू
	खग /kha-g/	Chim चिम
	खाना Khana	Ăn एन
	खिड़की Khiđki	cửa sổ कुअ सो

	खरबूजा /kha-ra-bu-da/	Dưa bở जुअ बो
	खेत Khet	Nông trại नुङ चाइ
	खेल Khel	trò chơi चो चॉइ
	खीर kheer	món đề hồ मॉन डे हो

अक्षर चित्र - ग g	हिंदी	वियतनामी
	गगन /ga-gan/	Bầu trời बउ चअइ
	गमला /gam-la/	Chậu hoa चओ होआ
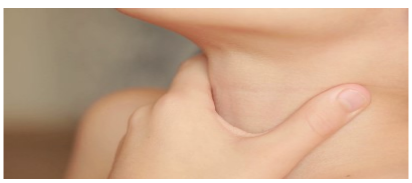	गला /ga-la/	Họng, cổ हाँग को
	गहना Ghnaa	viên ngọc quý विएन नॉक कुइ
	गाय Gaay	Bò बौ

अक्षर चित्र - घgh	हिंदी	वियतनामी
	घर /gha-r/	Ngôi nhà न्गोइ न्या
	घड़ी /gha-đi/	Đồng hồ डोंग हो
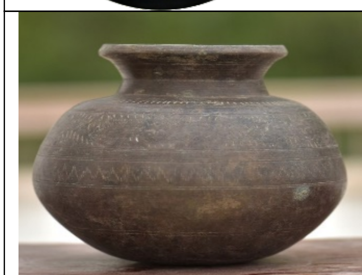	घड़ा /gha-đa/	Cái bình कैइ बिन्ह
	घास Ghaas	Cỏ कौ
	घोड़ा Ghodaa	Ngựa नुअ

अक्षर चित्र - च tr	हिंदी	वियतनामी
	चरखा /tra-ra-kha/	Guồng quay tơ गुओंग क्वे तो
	चम्मच /tram-matr/	Thìa थिअ
	चप्पल /cháp-pal/	Dép ज़एप
	चरण /tra-ran/	Bàn chân बन चन
	चना Chanaa	Gram ग्राम

	चावल Chaaval	Cơm काउम
	चाकू Tra-koo	Dao ज़ाओ
	चाबी Trabee	chìa khóa चिय खोअ
	चाय Tra-y	Trà चा
	चारपाई Trar-paai	Cũi कूई
	चरखा Chrkha	bánh xe xoay tròn बैन से सोइ चों

	चीनी Tri-ni	Đường डुअङ
	चूहा Tru-ha	Chuột चुअत

अक्षर चित्र - छ ch	हिंदी	वियतनामी
	छत /chat/	Mái nhà माई न्या
	छात्र /cha-tờ-r/	Học sinh हॉक सिन्ह
	छाता /cha-ta/	Chiếc ô चिक्ओ

अक्षर चित्र - ज d	हिंदी	वियतनामी
	जल /da-l/	Nước न्अक
	जनता /dan-ta/	Mọi người, quần chúng मॉइ न्गोंइ, कुआन चुंग
	जंगल /dăngờl/	Rừng जुङ

अक्षर चित्र - झ	हिंदी	वियतनामी
	झंडा /gian-đa/	Lá cờ ला को
	झरना /gian-r-na/	thác nước थैक नुअक
	झील /di-l/	Hồ हो

लिंग

पुल्लिंग	स्त्रीलिंग	
नर	नारी	
सिंह	सिंहनी	
पुरुष	स्त्री	
बालक	बालिका	
ऊँट	ऊँटनी	
आदमी	औरत	
लड़का	लड़की	
बेटा	बेटी	
नायक	नायिका	
छात्र	छात्रा	
बड़ा	बड़ी	
छोटा	छोटी	
पुत्र	पुत्री	
गायक	गायिका	

10. कहानी और अभ्यास

गुलाल ही गुलाल

(उ- ु और ऊ -ू की कहानी)

आज हाथ और माथ पर गुलाल ही गुलाल था। कल शाम-रात पूजा हुई थी। आज सुबह पूड़ी बनी थी, आलू भी। दही-रायता भी बना था।

होली! भारत का प्रिय उत्सव। खूब रंग हुई रंग, गुलाल ही गुलाल, सब कुछ गुलाबी। दुकान, घर, बाज़ार सब तरफ उमंग ही उमंग । गुड की बनी मिठाई, खूब खाई।

धूप खिल गई, सूरज खुश है। ठंड राह भूल गई। वसंत का दरवाजा पूरा खुल गया। सभी फूल राह पूछ कर यहाँ पहुँच गए।

Màu đỏ và màu hồng ở khắp mọi nơi

(Câu chuyện về chữ cái उ và ऊ)

Hôm nay, trên tay và trên trán tôi vẫn còn màu đỏ và màu hồng. Tối qua, lễ Puja đã diễn ra. Sáng nay, tôi đã làm Puja và khoai tây nữa. Dahi Raita cũng đã chuẩn bị xong.

Holi! Đó là lễ hội yêu thích của Ấn Độ. Lễ hội có rất nhiều màu sắc, màu đỏ và màu hồng ở khắp mọi nơi. Cửa hàng, nhà, chợ, khắp nơi đều náo nhiệt. Tôi đã ăn rất nhiều kẹo làm từ đường thốt nốt.

Mặt trời chiếu sáng, mặt trời hạnh phúc. Cái lạnh đã lạc lối. Cánh cửa mùa xuân rộng mở. Tất cả những bông hoa đều đến đây sau khi hỏi đường.

सर्वनाम Đại từ

मैं आता हूँ। --

मैं आती हूँ। Tôi đến.

हम आते हैं। --

हम आती हैं। Chúng tôi đến.

तू आ।

तुम आते हो। --

तुम आती हो। Bạn đến.

तुम सब आते हो। --

तुम सब आती हो। Các bạn đến.

आप आओ।

सर्वनामों के विविध प्रयोग

एकवचन - मैं, तुम, यह, वह जो, कौन, कोई

बहुवचन - हम आप ये वे जो, कौन, कोई

कारक के साथ होने पर सर्वनामों के रूप में निम्न बदलाव आते हैं -

सर्वनाम	ने	को	से	का	के	की	में	पर
मैं	मैंने	मुझे,मुझको	मुझसे	मेरा	मेरे	मेरी	मुझमें	मुझपर
तुम	तुमने,तुझे	तुमको	तुमसे	तुम्हारा	तुम्हारे	तुम्हारी	तुम में	तुम पर
यह	इसने,इसे	इसको	इससे	इसका	इसके	इसकी	इसमें	इस पर
वह	उसने उसे	उसको	उससे	उसका	उसके	उसकी	उसमें	उस पर
हम	हमने हमें	हमको	हमसे	हमारा	हमारे	हमारी	हममें	हम पर
आप	आपने	आपको	आपसे	आपका	आपके	आपकी	आपमें	आप पर
ये	इन्होंने इन्हे	इनको	इनसे	इनका	इनके	इनकी	इनमें	इन पर
वे	उन्होंने उन्हें	उनको	उनसे	उनका	उनके	उनकी	उनमें	उन पर

जो और **कौन** के रूप

जो	**ने**	**को**	**से**	**का**	**के**	**की**	**में**	**पर**
एक	जिसने	जिसे, जिसको	जिससे	जिसका	जिसके	जिसकी	जिसमें	जिस पर
बहु	जिन्होंने	जिन्हें, जिनको	जिनसे	जिनका	जिनके	जिनकी	जिनमें	जिन पर
कौन	**ने**	**को**	**से**	**का**	**के**	**की**	**में**	**पर**
एक	किसने	किसे किसको	किससे	किसका	किसके	किसकी	किसमें	किस पर
बहु	किन्होंने	किन्हें किनको	किनसे	किनका	किनके	किनकी	किनमें	किन पर

11. व्यंजन - ट वर्ग, त वर्ग, प वर्ग

अक्षर चित्र - **ट**	हिंदी	वियतनामी
	टमाटर /ta-ma-ta/	Cà chua का चुआ
	टोकरी /tô-cờ-ri/	Rổ ज़ो
	टोपी /tô-pi/	Mũ lưỡi trai मु लोइ चाइ
	टब /ta-b/	Bồn tắm बोन ताम

अक्षर चित्र - ठ	हिंदी	वियतनामी
	ठेला /thê-la/	Xe đẩy hàng से दे हाँग
	ठठरी /thát-ri/	Bộ xương बो सुअङ्ग

अक्षर चित्र - ड đ	हिंदी	वियतनामी
	डाकिया /đa-ki-ya/	Bưu tá ब्यू ता
	डंक /đan-k/	Đốt, cắn, bị chích बी चिक्
	डाल /đa-l/	Cành cây केन कए

अक्षर चित्र - ढ đ	हिंदी	वियतनामी
	ढोल /đô-l/	Cái trống काइ चोंग
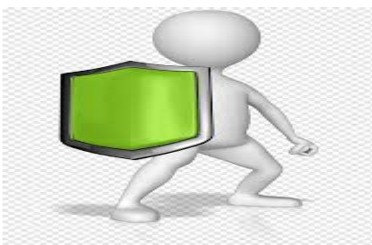	ढाल /đa-l/	Cái khiên कइ खिअन्
	ढक्कन /đắc-căn/	Cái nắp कइ नप

अक्षर चित्र - त ta	हिंदी	वियतनामी
	तोता /tô-ta/	Con vẹt कॉन वैत
	तलाब /ta-láb/	Ao आओ
	ताला /ta-la/	Khóa खोआ

अक्षर चित्र - थ th	हिंदी	वियतनामी
	थाली /tha-li/	Cái đĩa कैअ दिआ
	थैला /the-la/	Cái túi कैअ तुइ
	थल /thăl/	Đất दत

अक्षर चित्र - द đ	हिंदी	वियतनामी
	दस /đát-s/	Mười मुओई
	दवाई /đa-vai/	Thuốc तुओक
	दरवाजा /đa-r-va-da/	Cửa कुआ

अक्षर चित्र - ध đh	हिंदी	वियतनामी
	धन /đan/	tiền तिअन्
	धान /đhaan/	Cơm कॅअम
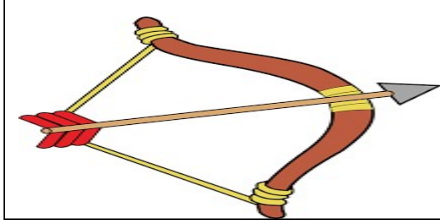	धनुष बाण /đa-nush Ba-n /	Cung tên कुंग तेन

अक्षर चित्र - नn	हिंदी	वियतनामी
	नाक /nác/	Mũi मु इ
	नल /na-l/	Vòi nước वॉइ नुक
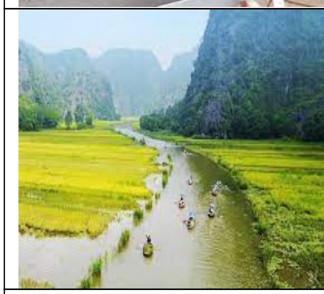	नदी /na-đi/	Dòng sông ज़ॉन्ग सॉन्ग
	नाखून /na-khun/	Móng tay मॉन्ग तइ
	नाग /naag/	Rắn ज़न

अक्षर चित्र - प p	हिंदी	वियतनामी
	पहाड़ /pa-ha-đ/	Núi नुइ
	पहिया /pa-hi-ya/	Bánh xe बेन से
	पाँव / पैर /panv/ /pe-r/	Bàn chân बन चन

अक्षर चित्र - फ ph	हिंदी	वियतनामी
	फल /pha-l/	Hoa quả होआ क्वा
	फूल /phu-l/	Hoa होआ
	फ़व्वारा /pha-va-ra/	Đài phun nước दाइ फुन् न्अक्

अक्षर चित्र - ब b	हिंदी	वियतनामी
	बंदर /ban-đar/	Con khỉ कॉन खी
	बाघ /ba-gh/	Con hổ कॉन हो
	बाज /ba-d/	Chim ưng चिम उँग
	बादाम /ba-đam/	Hạnh nhân हइन न्यन
	बादल /ba-đa-l/	Đám mây दम मए
	बीज /bi-d/	Hạt giống हत जॉन्ग

अक्षर चित्र -भ bh	हिंदी	वियतनामी
	भारत /ba-rat/	Ấn Độ अन् डो
	भिक्षुक /bích-súc/	Người ăn xin नुग्इ अन् सीन
	भिंडी /bin-đi/	Đậu bắp दोउ बप
	भालू /ba-lu/	Con gấu कॉन गउ
	भेड़ /bê-đ/	Con cừu कॉन क्यूऊ

अक्षर चित्र - म m	हिंदी	वियतनामी
	मटर /ma-tar/	Đậu xanh दोउ सेन
	माथा /ma-tha/	Trán चन
	माचिस /ma-chits/	Hộp diêm होप ज़िअम
	मछली /mǎ-tr-li/	Cá का
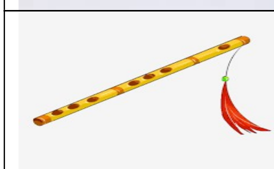	मुरली /mur-li/	Sáo साओ
	मुकुट /mu-kut/	Vương miện वुअङ्ग मिअन
	मुरगा-मुरगी /mu-ra-ga mu-ra-gi/	Gà mái गा माई

फलों के बारे में लिखिए।

कहानी और अभ्यास

मित्र देश

(ए - े और ऐ - ै की कहानी)

वियतनाम मेरा प्यारा देश है। यहाँ अनेक झीलें हैं। समुद्र के किनारे खूबसूरत नज़ारे हैं, पहाड़ हैं। टेट यहाँ का प्रिय पारंपरिक उत्सव है। परिवार के सब जन इसे मिलकर कई दिन तक मिलकर मनाते हैं। शहर-गाँव में सब घर सजाते हैं, कई पकवान बनाते हैं। एक-दूसरे के घर मुबारकबाद देने जाते हैं।

भारत मेरे मित्र का देश है। वहाँ का नृत्य-संगीत-योग दुनिया भर में पसंद किया जाता है। मैं भारत के कई शहर देखना चाहती हूँ, वहाँ की मित्र संस्कृति समझना चाहती हूँ। वहाँ के जीवन-समाज के बारे में बहुत कुछ जानना चाहती हूँ। बॉलीवुड की फिल्में देखना और गाने गाना चाहती हूँ।

Đất nước thân thiện

(Câu chuyện về chữ cái ए và ऐ)

Việt Nam là đất nước mà tôi yêu mến. Nơi đây có rất nhiều hồ. Dọc theo bờ biển và núi của mảnh đất này có nhiều cảnh đẹp. Tết là lễ hội truyền thống được yêu thích ở đây. Tất cả các thành viên trong gia đình cùng nhau đón Tết trong vài ngày. Ở thành phố lẫn nông thôn, mọi người đều trang trí nhà cửa và chuẩn bị nhiều món ăn. Họ đến nhà nhau để chúc Tết.

Ấn Độ là quê hương của bạn tôi. Nghệ thuật múa – âm nhạc – yoga ở đó được cả thế giới yêu thích. Tôi muốn tới ngắm nhìn nhiều thành phố của Ấn Độ và tìm hiểu về nền văn hóa thân thiện ở nơi đây. Tôi muốn biết thật nhiều về cuộc sống và xã hội Ấn Độ. Tôi muốn xem phim Bollywood và hát nhiều bài hát.

4. विशेषण

गुणवाचक विशेषण (   )

बड़ा --

छोटा --

लाल --

हरा --

परिमाणवाचक विशेषण (   )

दो किलो --

चार लीटर --

बहुत-सा --

थोड़ा-सा --

संख्यावाचक विशेषण (   )

पहला ---

बीस ---

कई ---

हजारों ---

सर्वनामिक विशेषण (   )

मेरा ---

हमारा ---

उसकी ---

वह ---

13. व्यंजन - य से ह तक

अक्षर चित्र - य y	हिंदी	वियतनामी
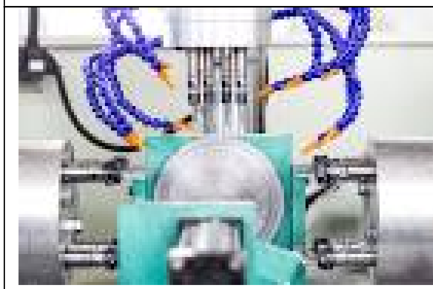	यंत्र /yăn-tờ-rờ/	Máy móc, thiết bị मइ मॉक, तित बी
	यातायात /yatayat/	Phương tiện giao thông फुँग तिअन् जाओ थॉन्ग
	याक /ya-k/	Bò Tây Tạng बो तेइ तंग

अक्षर चित्र - र r	हिंदी	वियतनामी
	रात /rát/	Đêm देअम
	रेत /rết/	Cát कअत
	रथ /ra-th/	Xe ngựa सेंगुआ

अक्षर चित्र - ल ।	हिंदी	वियतनामी
	लहर /lơ-hơ-r/	Sóng साउंग
	लड़का /lơ-đơ-ka/	Con trai कॉन चाई
	लड़की /lơ-đơ-ki/	Con gái कॉन गाई
	लहसुन /lơ-hơ-sun/	Tỏi तौई

अक्षर चित्र - व v	हिंदी	वियतनामी
	वन /van/	Rừng ज़ंग
	वर /var/	Chú rể चू ज़े
	वकील /va-kil/	luật sư लुअत सू
	वधू /va-đu/	Cô dâu को ज़ाउ
	वट वृक्ष /vắt vríksh/	Cây đa के दा
	वियतनाम	

अक्षर चित्र - श	हिंदी	वियतनामी
	शहद /sa-ha-đ/	Mật ong मत ओंग
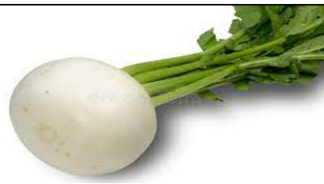	शलगम /sal-găm/	Củ cải कु कॉइ
	शतरंज /sát-răn-j/	Cờ vua क वुअ
	शादी /sa-đi/	hôn nhân होन न्यन

श s -	

अक्षर चित्र - ष	हिंदी	वियतनामी
	षट /sắt/	Sáu साओ
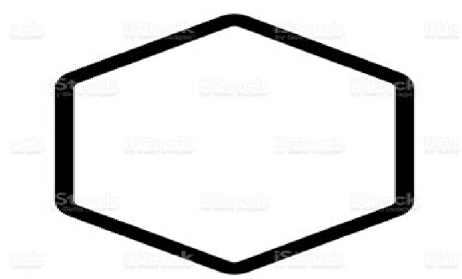	षटकोण /sắt-kôn/	Hình lục giác हइन लुक ज़ाक

ष s -	

अक्षर चित्र - स	हिंदी	वियतनामी
	सारस /sa-rás/	Con cò कॉन कॉ
	सिपाही /si-pa-hi/	Cảnh sát कैन सात
	सेब /sê-b/	Quả táo क्वा ताओ

फलों के बारे में लिखिए।

अक्षर चित्र - ह	हिंदी	वियतनामी
	हाथ /haat/	Bàn tay बन ते
	हँसी /han-si/	Nụ cười नू कोइ

14. कहानी और अभ्यास

(ओ - ो और औ- ौ की कहानी)

होली के बाद मौसम बदल गया था। आम पर बौर छा गयी। चारों ओर भीनी-भीनी खुशबू फैली है। सुबह-शाम कोयल की आवाज़ से वातावरण गूँजने लगा। आज गौरी सैर के लिए मोर की आवाज़ भी आ रही थी।

वह कोयल और मोर देखने बगीचे की ओर चल दी । माली वहाँ नए पौधे लगा रहा था। बगीचे में कौए और चिड़ियाँ तो दिखीं पर मोर और कोयल नहीं । वह निराश नहीं हुई। उसने सोचा कल सुबह जल्दी विद्‍यालय पहुँच कर मोर और कोयल को ज़रूर देख लेगी।

कहानी का अनुवाद वियतनामी में कीजिए।

कारक

1. कर्ता (   ) ने
2. क्रम (   ) को
3. करण (   ) से / के द्‍वारा
4. संप्रदान (   ) को / के लिए
5. अपादान (   ) से (अलग होना)
6. संबंध (   ) का, के, की, रा, रे, री
7. अधिकरण (   ) में/ पर
8. संबोधन (   ) ही, अरे, ओ

कारक की पहचान

☺ जिस शब्द से, वाक्य के अन्य शब्दों के साथ क्रिया के संबंध का बोध होता है, उसे कारक कहते हैं।

☺ विभक्ति या परसर्ग - जिन प्रत्ययों से कारकों की स्थितियों का बोध होता है, उन्हें विभक्ति या परसर्ग कहते हैं।

कारक के उदाहरण

कर्ता - हिएन पढ़ रही है।

उयन ने खाना खाया।

कर्म - थाँग ने मित्र को पत्र लिखा।

खान्ह ने कार चलाई।

करण - सोहन हाथ से बीज छिलता है।

डाक द्वारा उपहार भेजा है।

संप्रदान - भिक्षु ने गरीब को स्मृति चिह्न दिया।

मैं पौधों के लिए खाद लायी।

अपादान - नदी पहाड़ से आती है।

कार साइकिल से बड़ी है।

संबंध - पदमा का भाई लंबा है।

चांग की पोशाक सुंदर है।

अधिकरण - कमल तलब में खिलते हैं।

पेड़ पर फल पक रहा है।

आसमान सुबह लाल था।

संबोधन - अरे लिन्ह ! इधर तो आ।

हे भगवान ! अब क्या करूँ।

संख्या और समय

क्रमसूचक संख्याएँ (Ordinal Numbers)

पहला   दूसरा   तीसरा   चौथा   पाँचवाँ   छठा
सातवाँ   आठवाँ   नवाँ   दसवाँग्यारहवाँ   बारहवाँ

भिन्नसूचक संख्याएँ (Fractional Numbers)

एक चौथाई	¼	सवा दो	2 ¼
आधा	½	ढाई	2 ½
पौन	¾	पौने तीन	2 ¾
सवा	1 ¼	सवा तीन	3 ¼
डेढ़	1 ½	साढ़े तीन	3 ½
पौने दो	1 ¾	पौने चार	3 ¾

समय के लिए

पौन बजा है	अर्थात्	12.45
सवा बजा है	अर्थात्	01.15
डेढ़ बजा है	अर्थात्	01.30
पौन दो बजे हैं	अर्थात्	01.45
सवा दो बजे हैं	अर्थात्	02.15
ढाई बजे हैं	अर्थात्	02.30

शरीर के अंग – Bộ Phận Cơ Thể	
हिंदी	Tiếng Việt
टखना	Mắt cá chân
बाजू	Cẳng tay
बगल	Nách
कमर	Vòng eo
दाढ़ी	Râu
पेट	Bụng
खून	Máu
शरीर	Thân
हड्डी	Xương
दिमाग	Não
पिंडली	Cẳng chân
गाल	Má
छाती	Ngực
ठोड़ी	Cằm
कान	Tai
कोनी	Khuỷu tay
आँख	Mắt
भौं	Lông mày
पलक	Mí mắt
चेहरा	Khuôn mặt
उँगलिया	Ngón tay
मुट्ठी	Nắm tay
पैर	Bàn chân
माथा	Trán
बाल	Tóc
हाथ	Tay

सिर	Đầu
दिल	Tim
एड़ी	Gót chân
नितंब	Mông
आंत	Ruột
जबड़ा	Quai hàm
जोड़	Khớp
गुर्दे	Thận
घुटने	Đầu gối
गला	Cổ họng
टांग	Chân
होंठ	Môi
जिगर	Gan
फेफड़े	Phổi
मूंछ	Ria
मुँह	Miệng
माँसपेशी	Cơ
नाखून	Móng tay
नाभि	Rốn
गर्दन	Cổ
नस	Tĩnh mạch
नाक	Mũi
नथना	Lỗ mũi
हथेली	Lòng bàn tay
पंजा	Móng

पसलियाँ	Xương sườn
कंधा	Vai
त्वचा	Da
खोपड़ी	Sọ
रीढ़ की हड्डी	Cột sống

रंग	हिंदी	वियतनामी
	लाल /lal/	Màu đỏ मउ दौ
	पीला /pi-la/	Màu vàng मउ वाङ
	नीला /ni-la/	Màu xanh da trời मउ सेन दा चइ
	गुलाबी /gu-la-bi/	Hồng हाँग
	हरा /ha-ra/	Màu xanh lá मउ सेन ला
	संतरी / केसरी /san-ta-ri/ /kê-sa-ri/	Màu cam मउ काम
	सफेद /sa-phê-đ/	Trắng चाँग
	भूरा / गेहुआँ /bhu-ra/ /gê-hu-an/	Màu nâu मउ नउ
	जामुनी /dam-ni/	Màu tím मउ तीम
	फिरोजी /phi-rô-di/	Màu ngọc lam मउ गोक लाम
	सलेटी /sa-lê-ti/	Xám साम
	काला /ka-la/	Đen दैन

( )अंक – con số		
0	शून्य()	không
1	एक	một
2	दो	hai
3	तीन	ba
4	चार	bốn
5	पाँच	năm
6	छह	sáu
7	सात	bảy
8	आठ	tám
9	नौ	chín
10	दस	mười

कुछ और संख्यावाचक शब्द

11 ग्यारह	12 बारह	13 तेरह	14 चौदह	15 पंद्रह
16 सोलह	17 सत्रह	18 अठारह	19 उन्नीस	20 बीस
21 इक्कीस	22 बाइस	23 तेइस	24 चौबीस	25 पच्चीस
26 छब्बीस	27 सत्ताईस	28 अट्ठाईस	29 उनतीस	30 तीस
31 इकतीस	32 बत्तीस	33 तैंतीस	34 चौंतीस	35 पैंतीस

36 छत्तीस	37 सैंतीस	38 अडतीस	39 उनतालीस	40 चालीस
41 इकतालीस	42 बयालीस	43 तैंतालीस	44 चवालीस	45 पैंतालीस
46 छियालीस	47 सैंतालीस	48 अडतालीस	49 उनचास	50 पचास
51 इक्यावन	52 बावन	53 तिरपन	54 चौवन	55 पचपन
56 छप्पन	57 सत्तावन	58 अट्ठावन	59 उनसठ	60 साठ
61 इकसठ	62 बासठ	63 तिरसठ	64 चौंसठ	65 पैंसठ
66 छियासठ	67 सडसठ	68 अडसठ	69 उनहत्तर	70 सत्तर
71 इकहत्तर	72 बहत्तर	73 तिहत्तर	74 चौहत्तर	75 पचहत्तर
76 छिहत्तर	77 सतहत्तर	78 अठहत्तर	79 उनासी	80 अस्सी
81 इक्यासी	82 बयासी	83 तिरासी	84 चौरासी	85 पचासी
86 छियासी	87 सतासी	88 अठासी	89 नवासी	90 नब्बे
91 इकहत्तर	92 बानवे	93 तिरानवे	94 चौरानवे	95 पचानवे
96 छियानवे	97 सतानवे	98 अठानवे	99 निन्यानवे	100 सौ
हजार	लाख	करोड़	अरब	आदि-आदि

( ) वार – ngày	
हिंदी	Tiếng Việt
सोमवार	Thứ Hai
मंगलवार	Thứ Ba
बुधवार	Thứ Tư
गुरुवार	Thứ Năm
शुक्रवार	Thứ Sáu
शनिवार	Thứ Bảy
रविवार	Chủ nhật

( ) दिशा -- Phương Hướng	
हिंदी	Tiếng Việt
उत्तर	Bắc
दक्षिण	Nam
पूर्व	Đông
पश्चिम	Tây
पूर्वोत्तर	Đông Bắc
उत्तर पश्चिम	Tây Bắc
दक्षिण पूर्व	Đông Nam
दक्षिण पश्चिम	Tây Nam

महीने – tháng	
पारंपरिक भारतीय माह- चैत्र, वैशाख, ज्येष्ठ, आषाढ़, श्रावण, भाद्रपद, आश्विन, कार्तिक, मार्गशीर्ष, पौष, माघ, फाल्गुन	
हिंदी(अंग्रेजी से प्रभावित)	Tiếng Việt
जनवरी	Tháng Giêng
फरवरी	Tháng hai
मार्च	Tháng Ba
अप्रैल	Tháng Tư
मई	Tháng Năm
जून	Tháng Sáu
जुलाई	Tháng Bảy
अगस्त	Tháng Tám
सितंबर	Tháng Chín
अक्टूबर	Tháng Mười
नवंबर	Tháng Mười một
दिसम्बर	Tháng Mười hai

Indian Council for Cultural Relations
भारतीय सांस्कृतिक सम्बंध परिषद्

हिंदर्शिका

वियतनामी पाठ HINDARSHIKA

Swami Vivekananda Cultural Centre
Embassy of India, Hanoi, Vietnam

Tel: +84 24 3633 2083
Website: https://www.indembassyhanoi.gov.in/page-link/?page=culture
Facebook: www.facebook.com/IndianCultureInVietnam/